小青蛙

听写

读一读

清 晴 眼 睛 保 护 害 事 情 请 让 病

看图填空

yí yīfu
一（ ）衣服

liǎng duǒhuā
两（ ）朵花

sān bái cài
三（ ）白菜

yì qīngwā
一（ ）青蛙

sì shū
四（ ）书

yì xiàng
一（ ）象

连一连

yì zhī 一只	chē 车	yì wèi 一位	dà shān 大山
yì tiáo 一条	niǎo 鸟	yì gēn 一根	gùn bàng 棍棒
yì píng 一瓶	shuǐ 水	yì piàn 一片	lǎo shī 老师
yì liàng 一辆	yú 鱼	yì zuò 一座	shù yè 树叶

选词填空

_____山、_____草、_____白、_____早、_____水、_____天、心_____、

_____蛙、友_____、人_____、事_____、_____你、眼_____